TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 8 - 2022
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Diệp Thị T.

2. Ông Trần Quang T.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2022 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Ngô Thị T , sinh năm 1980. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã Đ , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Trần Văn N , sinh năm 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P , xã A , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 29/6/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà T và ông N tiến đến hôn nhân vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 27/9/2005. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại ấp H, xã Đ , huyện T . Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh

phúc và sinh được một con chung tên Trần Thị Thanh N , sinh năm 2004 nhưng đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh N không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặc dù bà T cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng mâu thuẫn trầm trọng nên bà T bỏ gia đình đi Thành phố H làm thuê và sống ly thân từ tháng 7 năm 2007 đến nay. Khi ly thân, ông N dẫn cháu N về nhà cha mẹ ruột của ông N sinh sống. Từ năm 2020 đến nay, cháu N về chung sống với bà T . Nay, mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn N .

- Về con chung: có một con chung tên Trần Thị Thanh N , sinh năm 2004, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: bà T được ly hôn với ông N .

+ Về quan hệ con chung: có 01 con chung tên Trần Thị Thanh N , sinh năm 2004, hiện tại đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

+ Bà T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn N có địa chỉ tại xã A , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Trần Văn N đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông N đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Ngô Thị T và ông Trần Văn N chung sống với nhau từ năm 2003, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49, ngày 27/9/2005. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông N phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà T thấy rằng: từ năm 2005, bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn. Bà T cho rằng, ông N không quan tâm đến gia đình, từ đó bất hòa trong đời sống vợ chồng, thường xuyên cự cãi nhau và đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà T và ông N hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng ông N không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T .

[3.2] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 04/7/2022, được đại diện Ban ấp H, xã Đ , huyện T cung cấp như sau: trước đây, bà T và ông N sinh sống tại ấp H, xã Đ , huyện T , tỉnh A . Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Hiên nay, bà T và ông N đã bỏ địa phương đi đâu không rõ.

Xét thấy, bà T và ông N đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005. Đến năm 2007 thì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và sống ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa, bà T vẫn nhất quyết ly hôn với ông N , vì cho rằng giữa hai người không có tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngô Thị T .

[4] Về quan hệ con chung: bà T và ông N có 01 con chung tên Trần Thị Thanh N , sinh năm 2004, đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Ngô Thị T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T .

1.1. Về hôn nhân: bà Ngô Thị T được ly hôn với ông Trần Văn N .

Giấy chứng nhận kết hôn số 49, ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: bà T và ông N có 01 con chung tên Trần Thị Thanh N , sinh năm 2004. Chị Ngân đã trưởng thành nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Ngô Thị T và ông Trần Văn N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009214 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (bà T đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H